

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO
Tầng 6 , Tòa nhà Sky City Tower, Số 88 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
TP.Hà Nội

-----*****-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 - 2019

Hà nội, tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẮN CÔNG NGHIỆP ATESCO

Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Sky City Tower số 88 Láng Hạ, P Láng Hạ, Đống Đa, HN

Tel: 0433120827 Fax:

Báo cáo tài chính

QUÝ 4/2019

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2019	1/1/2019
TAI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15,768,205,056	33,692,049,072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,132,651,898	1,477,598,666
1. Tiền	111		1,132,651,898	1,477,598,666
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,016,735,345	24,486,350,980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,968,269,800	4,829,878,700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,706,907,655	19,954,914,390
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,500,000,000	860,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,158,442,110)	(1,158,442,110)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		41,668,430	6,484,346,972
1. Hàng tồn kho	141		41,668,430	6,484,346,972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,577,149,383	1,243,752,454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		558,043,717	2,523,133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,010,800,917	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8,304,749	1,241,229,321
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38,170,604,434	28,693,412,576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32,406,907,600	12,646,907,600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		5,900,000,000	5,900,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		26,506,907,600	6,746,907,600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		63,696,834	3,135,978,496
1. Tài sản cố định hữu hình	221		63,696,834	3,135,978,496
- Nguyên giá	222		12,034,254,635	13,939,240,635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,970,557,801)	(10,803,262,139)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	6,182,845,433
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	6,182,845,433
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5,700,000,000	5,700,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,200,000,000	6,200,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(500,000,000)	(500,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	1,027,681,047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	1,027,681,047
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53,938,809,490	62,385,461,648
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11,114,094,165	20,285,271,233
I. Nợ ngắn hạn	310		11,114,094,165	19,312,509,463
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,317,795,050	7,509,690,703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	813,790,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,459,759,615	207,079,794
4. Phải trả người lao động	314		274,079,500	103,114,900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		49,500,000	679,414,104
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12,960,000	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	9,999,419,962
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	972,761,770
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	972,761,770
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42,824,715,325	42,100,190,415
I. Vốn chủ sở hữu	410		42,824,715,325	42,100,190,415
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35,000,000,000	35,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,824,715,325	7,100,190,415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,100,190,415	6,702,201,273
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		724,524,910	397,989,142
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53,938,809,490	62,385,461,648

Người lập



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

CÔNG TY CP SUẤT ẮN CÔNG NGHIỆP ATESCO

Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Sky City Tower số 88 Láng Hạ, P Láng Hạ, Đống Đa, HN

Tel: 0433120827 Fax:

Báo cáo tài chính
QUÝ 4/2019

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	11,865,526,999	8,437,466,850	39,769,396,473	45,454,895,234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,865,526,999	8,437,466,850	39,769,396,473	45,454,895,234
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	9,410,767,927	7,125,790,000	31,134,565,013	37,367,462,007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,454,759,072	1,311,676,850	8,634,831,460	8,087,433,227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	446,618,179	331,743	447,768,252	521,300
7. Chi phí tài chính	22	6.4	-	198,420,863	311,214,971	1,483,138,258
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	198,420,863	311,214,971	983,138,258
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	-	118,722,629	-	877,143,506
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	520,078,234	875,723,925	3,219,145,213	4,727,770,666
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-25)	30		2,381,299,017	119,141,176	5,552,239,528	999,902,097
12. Thu nhập khác	31	6.5	-	-	213,208,516	-
13. Chi phí khác	32	6.6	2,754,629,166	840,028	5,720,337,238	401,197,487
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,754,629,166)	(840,028)	(5,507,128,722)	(401,197,487)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(373,330,149)	118,301,148	45,110,806	598,704,610
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	23,660,230	9,022,161	200,715,468
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60			(373,330,149)	94,640,918	36,088,645	397,989,142
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			(107)	27	10	114
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			-	-	-	-

Người lập



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020
Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Công ty cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco

Tầng 6 tòa nhà Sky City Tower số 88 Láng Hạ Phường Láng Hạ, Quận
Đống Đa. Thành phố Hà Nội

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

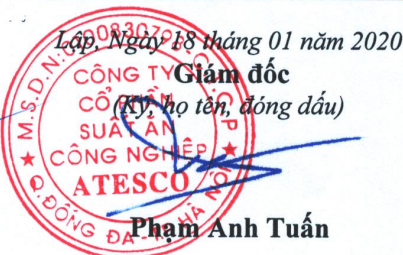
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	45,322,807,210	52,192,526,667
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(25,136,486,278)	(61,055,972,768)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,794,299,900)	(1,978,974,200)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(207,197,988)	(983,138,258)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(200,714,634)	(1,558,484,695)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	43,534,670,831	19,900,918,893
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54,380,643,725)	(5,795,235,318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,138,135,516	721,640,321
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,489,099,448	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		521,300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,489,099,448	521,300
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,914,209,108	25,662,187,456
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15,886,390,840)	(26,962,749,198)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,972,181,732)	(1,300,561,742)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(344,946,768)	(578,400,121)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,477,598,666	2,055,998,787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1,132,651,898	1,477,598,666

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà



Phạm Anh Tuấn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM CÔNG NGHIỆP ATESCO

Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Sky City Tower số 88 Láng Hạ, P Láng Hạ, Đống Đa, HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2019

Mẫu số B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	Đơn vị tính: VND	01/01/2019
Tiền mặt	754,329,633		1,407,287,429
Tiền gửi ngân hàng	378,322,265		70,311,237
Tiền đang chuyển	-		-
Các khoản tương đương tiền	-		-
Cộng	1,132,651,898		1,477,598,666

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6,200,000,000	(500,000,000)	(500,000,000)	6,200,000,000	(500,000,000)
Cộng		6,200,000,000	(500,000,000)	(500,000,000)	6,200,000,000	(500,000,000)

5.3 . Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Phải thu khách hàng trong nước (chỉ tiết giảm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	2,968,269,800	4,829,878,700
Công ty TNHH Surmidenso Việt Nam	2,896,109,800	2,690,219,000
Phải thu khách hàng khác	72,160,000	2,139,659,700
Cộng	2,968,269,800	4,829,878,700

5.4 . Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	1,654,917,300	1,654,917,300
Trần Đức Huy	-	1,826,296,000
Công ty CP phát triển Hệ Thống Việt	20,884,674	4,464,465,000

Các công ty khác
Cộng

1,031,105,681 12,009,236,090
2,706,907,655 19,954,914,390

5.5 . Phải thu khác và phải thu về cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	37,906,907,600	-	6,760,000,000	-
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Phải thu khác				
- Tạm ứng (i)	26,506,907,600	-	220,000,000	-
- Cho vay (ii)	11,400,000,000	-	640,000,000	-
- Các khoản chi hộ			5,900,000,000	
b) Dài hạn	500,000,000		7,246,907,600	
- Tạm ứng dài hạn (iii)			6,600,000,000	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược			146,907,600	
- Tạm ứng				
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv)	500,000,000		500,000,000	
- Phải trả người lao động (dư nợ)				
- Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)				
- Cho mượn				
- Phải thu về cho vay (**)				
Cộng	38,406,907,600	-	14,006,907,600	-

Cho vay Ông Vũ Thành Đức theo hợp đồng số 3012/2017/HĐVT-ATS ngày 30/12/2017 số tiền 7.2 tỷ đồng ngày 30/12/2017 lãi suất cho vay 3%/năm, gốc và lãi tất toán vào cuối kỳ. Ngày 01/04/2018 Ông Vũ Thành Đức thanh toán tiền gốc lần 1 số tiền 1.3 tỷ.

(iii) Khoản tạm ứng ông Trần Anh Quân số tiền 6.600.000.000 VND để thực hiện dự án: Xây dựng khu biệt thự Mùa Thu tại Dung Quất.

5.6 Nợ xấu

5.7 . Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	41,668,430	-	809,330,210	-
Công cụ, dụng cụ				
Hàng hóa	0		5,675,016,762	-
Cộng	41,668,430	-	6,484,346,972	-

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ;
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	6,182,845,433	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	6,182,845,433	-
- Xây dựng Khu biệt thự Mùa Thu tại Dung Quất, Quảng Ngãi	-	-	6,182,845,433	-
Cộng	-	-	6,182,845,433	-

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11,932,906,635	101,348,000	1,904,986,000	13,939,240,635
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	1,904,986,000	1,904,986,000
- Chuyển sang BDSĐT	-	-	1,904,986,000	1,904,986,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,932,906,635	101,348,000	-	12,034,254,635

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	10,400,116,633	59,189,700	343,955,805	10,803,262,138
Tăng trong năm	1,501,331,868	9,919,600	-	1,511,251,468
- Số khấu hao trong năm	1,501,331,868	9,919,600	-	1,511,251,468

- Tăng khác									
Giảm trong năm								343,955,805	343,955,805
- Thanh lý, nhượng bán								343,955,805	343,955,805
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm		11,901,448,501		69,109,300					11,970,557,801
III. Giá trị còn lại									
1. Tại ngày đầu năm			1,532,790,002	42,158,300		1,561,030,195			3,135,978,497
2. Tại ngày cuối năm			31,458,134	32,238,700					63,696,834

5.10 . Tài sản khác

5.11 . Vay và nợ tài chính

	Trong kỳ						01/01/2019	
	31/12/2019		Tăng		Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả		
a) Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn VND			4,914,209,108	14,913,629,070		9,999,419,962		9,999,419,962
Ngân hàng Seabank			4,914,209,108	14,913,629,070		9,999,419,962		9,999,419,962
Vay cá nhân								
b) Vay ttrung hạn								
Ngân hàng PVCOMBANK Linh					972,761,770	972,761,770		972,761,770
Đảm (**)					972,761,770	972,761,770		972,761,770
Cộng			4,914,209,108	15,886,390,840		10,972,181,732		10,972,181,732

5.12 . Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	8,317,795,050	8,317,795,050	7,509,690,703	7,509,690,703
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên				
Công ty TNHH MTV thực phẩm Tuấn Nguyễn	930,791,925	930,791,925	20,436,925	20,436,925
Hộ kinh doanh Vũ Văn Chính			601,525,000	601,525,000
Công ty Hồng hà	3,248,222,400	3,248,222,400	3,248,222,400	3,248,222,400
Công ty Đức Chung			234,533,925	234,533,925
Các khoản phải trả người bán khác	4,138,780,725	4,138,780,725	3,404,972,453	3,404,972,453

Cộng 8,317,795,050 8,317,795,050 7,509,690,703 7,509,690,703

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
Cộng
 c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán Không có

5.13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	1,241,229,321			(2,042,630,535)
- Thuế TNDN			200,714,634	(8,304,749)
- Thuế TNCN				-
- Các loại thuế khác		5,000,000	5,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1,114,814,147	1,591,733,471	491,589,233
Cộng	1,241,229,321	207,079,794	1,797,448,105	(1,559,346,051)

5.14 . Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn				
Chi phí thuế mặt bằng khách sạn			0	679,414,104
Chi phí kiểm toán			49,500,000	
Cộng			49,500,000	679,414,104

5.15 . Phải trả khác

a) Ngắn hạn				
- Bảo hiểm xã hội			10,327,500	(2,523,133)
- Bảo hiểm y tế			1,822,500	
- Bảo hiểm thất nghiệp			810,000	
Cộng			12,960,000	(2,523,133)

5.16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35,000,000,000	41,702,201,273
Tăng vốn trong năm trước		
Lãi trong năm trước		397,989,142
Tăng khác		-
		6,702,201,273
		41,702,201,273

Thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu

LN chưa phân phối

Tổng cộng

Giảm vốn trong năm trước	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư đầu năm nay	35,000,000,000	42,100,190,415
Tăng vốn trong năm nay	-	-
Lãi trong năm nay	724,524,910	724,524,910
Tăng khác	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-
Giảm khác (*)	-	-
Số dư cuối năm	35,000,000,000	42,824,715,325

Giảm khác (*)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ		
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	100%	01/01/2019
	35,000,000,000	35,000,000,000
	<u>35,000,000,000</u>	<u>35,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm	35,000,000,000	35,000,000,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	35,000,000,000	35,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	31/12/2019	01/01/2019

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	3,500,000	3,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
	Quý 4/2019	Quý 4/2018

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - Cổ phiếu phổ thông
 - Cổ phiếu ưu đãi

3,500,000 3,500,000
 3,500,000 3,500,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế
 Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán
 để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu
 Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 4/2019	Quý 4/2018
(373,330,149)	94,640,918
3,500,000	3,500,000
(106.7)	27.0

Cộng

5.17 . Các thông tin khác do doanh nghiệp tự giải trình thuyết minh

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu
 - Doanh thu nhà hàng, khách sạn
 - Doanh thu cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện
 - Doanh thu khác

Quý 4/2019	Quý 4/2018
3,324,485,699	405,350,000
8,541,041,300	8,032,116,850
11,865,526,999	8,437,466,850

Cộng

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Cộng

Quý 4/2019	Quý 4/2018
-	-

6.2 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

- Giá vốn nhà hàng, khách sạn
 - Giá vốn cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện
 - Giá vốn khác

Quý 4/2019	Quý 4/2018
3,005,479,650	371,535,000
6,405,288,277	6,754,255,000
9,410,767,927	7,125,790,000

Cộng

6.3 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, cho vay

Quý 4/2019	Quý 4/2018
446,618,179	331,743

Lãi tiền gửi		
Cộng	446,618,179	331,743

6.4 . Chi phí tài chính

Lãi tiền vay	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Chi phí tài chính khác	-	198,420,863
Cộng	-	198,420,863

6.5 . Thu nhập khác

Cộng	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	-	-

6.6 . Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Lỗ đánh giá lại tài sản
 - Các khoản bị phạt
 - Các khoản lãi nộp chậm
- Cộng**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	2,754,629,166	840,028
Cộng	2,754,629,166	840,028

6.7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:
 - b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm
- Cộng**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	520,078,234	875,723,925
	-	118,722,629
Cộng	520,078,234	994,446,554

6.8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Thu nhập chịu thuế
- Thu nhập chịu thuế với thuế suất 20%
- Thuế suất thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	(373,330,149)	118,301,148
	(373,330,149)	118,301,148
	-	20%
	20%	20%
Cộng	(373,330,149)	23,660,230
		94,640,918

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Đơn vị tính: VND

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

7.2 Số tiền thực tế trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm thiết lập các chính sách nhằm Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có thể là:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đảo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập

bảng cân đối kế toán đến ngày đảo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày

thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ

Giá trị hợp lý

8.2 Báo cáo bộ phận

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi

Ông Phạm Anh Tuấn

Quan hệ

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc



Bà Nguyễn Thanh Mai
 Ông Trần Anh Quân
 Bà Đinh Thu Phương

Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
 Thành viên Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền (VND)
Thành viên Ban kiểm soát	Tạm ứng	

Thu nhập của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc:

Họ và tên	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Lương thưởng của Ban Giám đốc	VND	VND
Thù lao và thưởng của HĐQT	9,000,000	9,000,000
Cộng	33,000,000	33,000,000

8.7 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 3/2018 tự lập và báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán.
 Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

8.8 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.9 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020



Phạm Anh Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN
CÔNG NGHIỆP ATESCO**

Số: 1801/2020/CV-ATS

V/v: Giải trình chênh lệch LNST BCTC Quý 4/2019
so với cùng kỳ năm 2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty: Công ty cổ phần suất ăn Công nghiệp Atesco Mã chứng khoán: ATS

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Sky City Tower Số 88 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 024.33120827

Website: Atesco.vn

Email: atescovn@gmail.com

1. Công ty cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco xin giải trình với quý Cơ quan về sự biến động tăng giảm lợi nhuận sau thuế Quý 4/ 2019 so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Chênh lệch	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.865.526.999	8.437.466.850	3.428.060.149	16.88%
Giá vốn hàng bán	9.410.767.927	7.125.790.000	2.284.977.927	13.82%
Chi phí tài chính	0	198.420.863	(198.420.863)	(100%)
Chi phí bán hàng	0	118.722.629	(118.722.629)	(100%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	520.078.234	875.723.925	(-355.645.691)	(25.48%)
Chi phí khác	2.754.629.166	840.028	2.753.789.138	99.94%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(373.330.149)	94.640.918	(255.029.001)	(51.87%)

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/ 2019 giảm 51.87% so với cùng kỳ năm 2018 là do các nguyên nhân sau:

Chi phí khác Quý 4/ 2019 tăng nhiều 99.94% so với cùng kỳ năm 2018

Mặc dù Doanh thu Quý 4/ 2019 tăng 16.88% nhưng không tăng nhiều so với giá vốn và chi phí khác tăng nhiều nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm 2018

Vậy Công ty Cổ phần suất ăn Công nghiệp Atesco kính trình Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà nội và toàn thể Quý Cổ đông của Công ty về các thông tin chênh lệch như trên.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu HCNS

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP



GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tuấn